

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5253/TTr-SKHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết tại biểu kèm theo).

**Điều 2.** Điều hành kế hoạch

1. Thông báo chỉ tiêu kế hoạch, điều hành thực hiện

a) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thông báo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

- Chủ trì, phối hợp Cục Thống kê, các sở, ngành liên quan định kỳ đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch để báo cáo UBND tỉnh; định kỳ hàng quý, cả năm thông báo đến các cơ quan, đơn vị để kịp thời đôn đốc đảm bảo đúng tiến độ.

b) Giám đốc Sở Tài chính:

- Thông báo dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện, xã, sở, ngành, các đơn vị hành chính, sự nghiệp do tỉnh quản lý.

- Phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và các sở, ngành liên quan tham mưu thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư.

c) Cục trưởng Cục Thuế:

- Thông báo chỉ tiêu thu ngân sách cho các doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý và các Chi cục Thuế trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu nội địa, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

*d) Cục trưởng Cục Hải quan:*

- Thông báo chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu cho các đơn vị liên quan.
- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

*đ) Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành:*

- Căn cứ thông báo chỉ tiêu kế hoạch của ngành, lĩnh vực được phân công để hướng dẫn cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu của ngành, lĩnh vực quản lý để hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra. Chủ động tham mưu giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ sở, doanh nghiệp.

*e) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã:*

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch do UBND tỉnh giao, Nghị quyết của HĐND cùng cấp để giao chỉ tiêu kế hoạch cho UBND cấp xã và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm phấn đấu thực hiện đảm bảo hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Điều chỉnh kế hoạch: Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) chỉ tiến hành sau tháng 6 năm 2025. Đối với những chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh thông qua; việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm về nội dung tham mưu, chỉ đạo, báo cáo

*a) Trách nhiệm tham mưu:*

- Các ngành, các cấp, các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, bám sát các nhiệm vụ, giải pháp đề ra, chủ động xây dựng chương trình công tác, phân công cụ thể để tham mưu triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả; nội dung tham mưu theo đúng thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, có quan điểm cụ thể, chính kiến rõ ràng và phải được theo dõi, giám sát đến kết quả xử lý cuối cùng.

- Văn phòng UBND tỉnh phối hợp các sở, ngành xây dựng lịch công tác hằng tháng; theo dõi, đôn đốc việc triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng để trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

*b) Trách nhiệm báo cáo:*

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã: xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2025 theo quý, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể chỉ đạo, điều hành thực hiện. Trước ngày 20 hằng tháng, các ngành, các cấp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc); tình hình thực hiện tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nhiệm vụ trọng tâm của ngành, lĩnh vực, địa phương thời gian tiếp theo để tập trung chỉ đạo, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh; đối với báo cáo cả năm và báo cáo chuyên đề thực hiện theo quy định và theo chương trình công tác năm 2025 của UBND tỉnh.

c) *Trách nhiệm về rà soát cơ chế, chính sách, soạn thảo, thực hiện chương trình, đề án, văn bản quy phạm pháp luật:*

- Các ngành, các cấp tiến hành rà soát đề trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách đề đồng bộ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định của pháp luật. Căn cứ kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; kế hoạch thực hiện chương trình hành động của Chính phủ và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; chương trình công tác của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; chủ động tham mưu các văn bản đôn đốc, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh triển khai các đề án, văn bản quy phạm pháp luật,... Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ động nghiên cứu kỹ các nội dung được phân công, xây dựng kế hoạch triển khai đảm bảo chất lượng, tiến độ đề ra; các sở, ngành, đơn vị phối hợp phải có văn bản tham gia ý kiến có trách nhiệm, có chính kiến rõ ràng, trước hết là lĩnh vực do ngành, đơn vị quản lý.

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tuyên truyền phổ biến pháp luật; hướng dẫn quy trình tham mưu, đôn đốc tiến độ thực hiện chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

d) *Trách nhiệm về cung cấp thông tin:*

- Các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện nghiêm quy chế về thông tin, chủ động cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí để đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp chỉ đạo, điều hành của trung ương, của tỉnh, huyện đến cơ sở và người dân.

- Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông đưa tin chính xác, phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức đoàn thể;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Trung**

**Biểu 1: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP)	%	9,5-10,5	
1.1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh ( <i>giá cố định năm 2010</i> )	Tỷ đồng	125.285 - 126.430	Trong đó, phần đầu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) cả năm khoảng 10-10,5% (*)
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	23.084 - 23.195	
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	43.388 - 44.777	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	26.177 - 26.290	
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	17.211 - 18.487	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	52.333 - 52.911	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.479 - 5.546	
1.2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ( <i>giá hiện hành</i> )	Tỷ đồng	249.222 - 251.399	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	48.931 - 49.161	
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	82.204 - 82.895	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	105.855 - 106.972	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	12.231 - 12.370	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	71-72	
3	Cơ cấu kinh tế			
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	19-20	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	38-39	
-	Dịch vụ	%	42-43	
4	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	130.000	
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	17.726	Trong đó, phần đầu thu ngân sách năm 2025 đạt cận dưới chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (*)
	<i>Trong đó:</i>			
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	16.016	
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.630	
	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	41.991	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	9.791	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	31.390	
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.500	
	<i>Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	Triệu USD	4.000	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	36	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội</b>			
8	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1-1,5	
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	12,6	
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80,5	
12	Tạo việc làm mới	Người	46.000	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,5	
	<i>Trong đó, có bằng, chứng chỉ</i>	%	31	
14	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	88,47	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
15	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	13,2	
16	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	> 90	
17	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	41,6	
18	Tỷ lệ làng, bản, khối phố văn hóa	%	73	
19	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn	%	82	
20	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95	
21	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	26,5	
22	Xây dựng nông thôn mới trong năm:			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	19	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	8	
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu môi trường</b>			
23	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90	
24	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch:			
-	<i>Đối với đô thị loại IV trở lên</i>	%	93	
-	<i>Đối với đô thị loại V</i>	%	91	
25	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	58	
26	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	97,3	
	<i>Tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường</i>	%	96	
27	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
28	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	

Ghi chú: (\*) Mục tiêu phấn đấu được cụ thể hoá tại Quyết định của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự án toán ngân sách nhà nước năm 2025

**Biểu 2: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,5-5,0	
II	Sản phẩm chủ yếu			
1	Trồng trọt			
a)	Lúa cả năm			
-	Diện tích	Ha	166.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	61	
-	Sản lượng	Tấn	1.012.600	
b)	Ngô			
-	Diện tích	Ha	46.500	
-	Năng suất	Tạ/ha	47,5	
-	Sản lượng	Tấn	220.875	
c)	Lạc			
-	Diện tích	Ha	10.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	28,00	
-	Sản lượng	Tấn	28.000	
d)	Sắn nguyên liệu			
-	Diện tích	Ha	11.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	250	
-	Sản lượng	Tấn	275.000	
e)	Mía nguyên liệu			
-	Tổng diện tích	Ha	22.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	610,00	
-	Sản lượng	Tấn	1.342.000	
f)	Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chủ yếu			
+	Cây chè công nghiệp			
-	Tổng diện tích	Ha	8.800	
	<i>Trong đó: Diện tích kinh doanh</i>	Ha	8.500	
-	Năng suất	Tạ/ha	145	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	123.250	
+	Cây Cao su			
-	Tổng diện tích	Ha	9.000	
	<i>Trong đó: Diện tích kinh doanh</i>	Ha	7.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	15,07	
-	Sản lượng cao su mù khô	Tấn	10.549	
+	Cây cam			
-	Tổng diện tích	Ha	2.000	
	<i>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm</i>	Ha	1.500	
-	Năng suất	Tạ/ha	175	
-	Sản lượng	Tấn	26.250	
+	Cây dứa			
-	Tổng diện tích	Ha	1.700	
	<i>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm</i>	Ha	1.105	
-	Năng suất	Tạ/ha	335	
-	Sản lượng	Tấn	37.018	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>			
-	Tổng đàn trâu, bò	Con	792.500	
+	Tổng đàn trâu	Con	248.000	
+	Tổng đàn bò	Con	544.500	
-	Tổng đàn lợn	Con	1.100.000	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	36.700	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	287.000	
-	Sản lượng sữa	Triệu lít	330	
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>			
-	Bảo vệ rừng	Ha	961.774	
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	71.000	
-	Chăm sóc rừng	Ha	54.000	
-	Trồng mới rừng tập trung	Ha	20.000	
-	Khai thác gỗ	m3	1.800.000	
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>			
a)	Tổng sản lượng	Tấn	269.000	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	194.000	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	75.000	
b)	Diện tích nuôi trồng	Ha	21.550	
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	19.500	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.050	
<b>5</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới (số liệu lũy kế)</b>			
-	Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	Xã	330	(*)
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	%	80,29	(*)
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	146	(*)
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	33	(*)
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	11	
-	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	%	55	

Ghi chú: (\*) Số đơn vị hành chính cấp xã được tính theo số liệu trước khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1243/UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025. Giao Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì rà soát, trình điều chỉnh chỉ tiêu sau khi Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có thông báo chỉ tiêu điều chỉnh (sau sáp nhập).

**Biểu 3: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị	Cây lúa		Cây ngô		Cây lạc		Cây sắn		Cây Mía		Cây chè		Cây cao su		Cây cam		Cây dứa	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	SL chè búp tươi (tấn)	Diện tích (ha)	SL mủ khô (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>166.000</b>	<b>1.012.600</b>	<b>46.500</b>	<b>220.875</b>	<b>10.000</b>	<b>28.000</b>	<b>11.000</b>	<b>275.000</b>	<b>22.000</b>	<b>1.342.000</b>	<b>8.800</b>	<b>123.250</b>	<b>9.000</b>	<b>10.549</b>	<b>2.000</b>	<b>26.250</b>	<b>1.700</b>	<b>37.018</b>
1	Thành phố Vinh	2.300	11.360	690	3.290	300	840												
2	Thị xã Thái Hòa	1.500	8.000	510	2.295	10	25			600	40.000			950	1.440	6	48		
3	Huyện Quế Phong	4.600	27.940	420	1.470	170	510	1.400	30.000	220	13.900			892	1.344	16	148	14	237
4	Huyện Quỳnh Châu	3.630	20.000	890	3.466	60	114	220	5.625	1.100	67.100					41	533		
5	Huyện Kỳ Sơn	6.460	10.100	1.380	3.640							650	1.800						
6	Huyện Tương Dương	2.300	11.928	1.700	5.780	100	160	2.200	44.300	25	1.873					7	52	75	2.512
7	Huyện Nghĩa Đàn	6.880	46.920	1.600	7.600	150	420	800	17.645	7.200	439.000			1.327	1.999	95	1.690	30	700
8	Huyện Quỳnh Hợp	5.020	29.950	2.500	8.700	200	433			5.652	345.000	150	2.100	738	1.112	152	2.626		
9	Huyện Quỳnh Lưu	10.110	73.405	2.300	10.925	780	2.056	300	5.730	1.000	50.000					46	230	1.333	29.271
10	Huyện Con Cuông	4.530	25.900	1.500	6.230			665	15.700	318	20.000	424	6.720			223	2.900		
11	Huyện Tân Kỳ	9.200	55.500	4.800	25.536	450	1.179	1.580	36.000	4.200	256.330	30	381	1.236	1.434	130	1.456	42	947
12	Huyện Anh Sơn	5.800	35.933	5.400	29.810	135	384	900	24.300	1.250	83.700	2.650	47.040	1.802	1.533	195	2.800		
13	Huyện Diễn Châu	14.370	107.402	2.700	14.942	3.000	9.672												
14	Huyện Yên Thành	23.500	148.000	3.000	13.200	250	575	250	6.750	150	9.750					400	6.000	200	3.150
15	Huyện Đô Lương	16.000	96.900	2.600	10.932	610	1.492	350	6.650	25	2.047					85	840		
16	Huyện Thanh Chương	13.600	80.020	5.900	30.760	500	1.200	2.120	75.000			4.896	65.209	2.055	1.687	400	3.600		
17	Huyện Nghi Lộc	13.000	82.042	3.340	15.330	1.633	4.246									5	75		
18	Huyện Nam Đàn	12.200	76.000	3.940	20.469	1.027	2.700	215	7.300	80	2.700					180	3.000	6	201
19	Huyện Hưng Nguyên	9.100	54.600	600	3.000	400	1.138												
20	Thị xã Hoàng Mai	1.900	10.700	730	3.500	225	856			180	10.600					20	252		



## Biểu 4: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị	Chăn nuôi					Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bảo vệ rừng (ha)	Khoanh nuôi rừng (ha)	Chăm sóc rừng (ha)	Trồng rừng tập trung (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m3)	Sản lượng thủy sản (tấn)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)
		Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (1000 con)								
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>287.000</b>	<b>248.000</b>	<b>544.500</b>	<b>1.100.000</b>	<b>36.700</b>	<b>58,00</b>	<b>961.774</b>	<b>71.000</b>	<b>54.000</b>	<b>20.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>269.000</b>	<b>21.550</b>
1	Thành phố Vinh	4.260	940	5.990	10.760	3.100	4,82	217	106	109			20.000	424
2	Thị xã Thái Hòa	5.350	3.900	8.800	29.930	600	28,70	3.897	1.130	2.511	250	8.000	750	402
3	Huyện Quế Phong	4.367	19.870	22.650	33.960	480	77,47	146.644	6.500	3.680	1.300	108.000	850	273
4	Huyện Quỳnh Châu	5.100	20.960	17.660	37.910	360	75,30	79.889	1.100	4.800	1.860	205.000	850	265
5	Huyện Kỳ Sơn	3.200	12.720	49.800	39.910	430	52,58	109.409	26.500		100		177	68
6	Huyện Tương Dương	5.200	18.420	39.800	28.900	420	79,44	223.057	3.875	3.315	1.150	70.000	630	91
7	Huyện Nghĩa Đàn	24.100	9.000	95.950	69.800	2.500	29,85	17.794	5.383	3.000	1.500	160.000	4.500	2.256
8	Huyện Quỳnh Hợp	27.410	19.786	24.650	175.800	1.340	53,00	48.968	13.508	13.687	1.560	169.500	780	350
9	Huyện Quỳnh Lưu	21.000	11.200	18.450	58.890	2.400	28,25	12.400		1.380	600	48.600	79.500	2.375
10	Huyện Con Cuông	4.325	16.200	19.750	35.930	515	83,19	144.052	12.100	4.631	2.600	209.000	430	100
11	Huyện Tân Kỳ	20.350	24.900	26.300	60.870	2.050	40,00	29.761	500	3.800	1.800	192.000	3.349	1.650
12	Huyện Anh Sơn	15.010	9.100	17.700	69.800	1.700	49,10	29.484		3.600	1.650	150.900	1.928	1.350
13	Huyện Diễn Châu	18.000	2.400	24.700	39.900	2.890	16,50	5.395	298	600	250	24.000	52.922	2.100
14	Huyện Yên Thành	36.300	16.600	27.900	102.300	4.810	36,50	19.695		1.452	1.700	175.000	8.769	1.784
15	Huyện Đô Lương	23.000	11.200	28.700	63.000	2.080	26,00	9.120		1.720	600	42.000	3.200	1.474
16	Huyện Thanh Chương	30.558	35.000	49.900	135.600	3.450	54,00	60.127		5.250	2.550	205.000	3.400	2.171
17	Huyện Nghi Lộc	15.630	6.300	20.500	24.600	2.939	24,60	8.557		120	200	17.500	7.985	1.305
18	Huyện Nam Đàn	14.400	6.600	21.800	38.000	1.911	19,50	5.668		345	180	15.500	8.550	1.560
19	Huyện Hưng Nguyên	5.080	1.004	13.700	19.800	1.800	5,70	899			50		2.150	600
20	Thị xã Hoàng Mai	4.360	1.900	9.800	24.340	925	39,65	6.743			100		68.280	952

**Biểu 5: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN**  
(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Xi măng	Khai thác đá xây dựng	Bia lon, chai các loại	Gạch nung quy chuẩn	Quần áo may sẵn	Sản phẩm may khác	Gạch ốp lát Granite	Gỗ MDF +Ghép thanh	Viên nén sinh khối	Tôn thép các loại	Điện sản xuất	Điện thương phẩm	Tinh bột sắn	Bao bì XM, NS	Thiếc tinh luyện	Sợi các loại	Than sạch
	Đơn vị tính	1.000 tấn	1.000 m <sup>3</sup>	1.000 lít	Triệu viên	1.000 cái	1.000 cái	1.000 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	Tấn	Tấn	Triệu KWh	Triệu KWh	Tấn	Triệu SP	Tấn	Tấn	1.000 tấn
	<b>Tổng số</b>	<b>12.000</b>	<b>7.100</b>	<b>180.000</b>	<b>1.000</b>	<b>150.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.000</b>	<b>500.000</b>	<b>460.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>4.700</b>	<b>5.850</b>	<b>67.000</b>	<b>90</b>	<b>180</b>	<b>15.000</b>	<b>17</b>
1	Thành phố Vinh			45.000				4.200					1.394		90			
2	Thị xã Thái Hòa					3.000	500		30.000									
3	Thị xã Hoàng Mai	1.600	450		22	7.000					850.000		735					
4	Diễn Châu		150		70	24.000	1.000						363					
5	Yên Thành		700		22	25.000	1.000						240	3.000				
6	Quỳnh Lưu	2.200	200		200	3.000							320					
7	Nghi Lộc		400	41.000	200	20.000	1.500	4.800	65.000	120.000	150.000		495					
8	Hung Nguyên		470	94.000	22	6.000	1.500			130.000			340				15.000	
9	Nam Đàn		300		42	6.000	2.000						170					
10	Đô Lương	7.600	1.500		60	44.000	1.500						353					
11	Thanh Chương		150		100	6.000				190.000			200	16.000				
12	Anh Sơn	600	650		70	1.000			85.000				160	40.000				
13	Nghĩa Đàn		250		40	2.000	500		300.000				265	8.000				
14	Tân Kỳ		300		100	3.000	500						126					
15	Quỳ Châu		200		22				20.000			100	43					
16	Quỳ Hợp		970									80	250			180		
17	Quế Phong		150							20.000		1.900	39					
18	Con Cuông											200	50					17
19	Tương Dương		120		30							2.170	36					
20	Kỳ Sơn		140									250	30					



**Biểu 7: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**  
(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	120.000	
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	4.500	
2.1	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.000	
	Hàng dệt, may	Triệu USD	530	
	Thiết bị, linh kiện điện tử	Triệu USD	1700	
	Vật liệu xây dựng	Triệu USD	540	
	Dăm gỗ	Triệu USD	250	
	Hàng thủy sản	Triệu USD	100	
	Giày, dép các loại	Triệu USD	180	
	Bột đá vôi trắng siêu mịn	Triệu USD	75	
	Dây điện và cáp điện	Triệu USD	118	
	Sắn và sản phẩm từ sắn	Triệu USD	73	
	Hoa quả chế biến và nước hoa quả	Triệu USD	25	
	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	Triệu USD	20	
	Hạt phụ gia nhựa	Triệu USD	34	
	Đá ốp lát	Triệu USD	33	
	Viên nén gỗ	Triệu USD	30	
	Gạo	Triệu USD	45	
	Xăng dầu	Triệu USD	20	
	Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD	40	
	Đá hoa trắng dạng cục	Triệu USD	15	
	bao bì các loại	Triệu USD	35	
	Nhóm nhựa thông, tin dầu thông	Triệu USD	12	
	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	9	
	Chè búp khô	Triệu USD	3	
	Hạt tiêu	Triệu USD	2	
	Hàng thủ công mỹ nghệ	Triệu USD	1	
	Mặt hàng khác	Triệu USD	110	
2.2	Thu ngoại tệ từ du lịch và xuất khẩu lao động	Triệu USD	500	

6

**Biểu 8: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 (Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu vận tải	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khối lượng vận tải chủ yếu</b>			
1	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.Km	6.600	
2	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	12.980	
<b>II</b>	<b>Doanh thu vận tải</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>18.564</b>	
1	Doanh thu vận tải hàng hoá	Tỷ đồng	11.864	
2	Doanh thu vận tải hành khách	Tỷ đồng	3.744	
3	Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	2.956	

✓

**Biểu 9: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch			
-	<i>Tỷ lệ dân đô thị loại 4 dùng nước sạch</i>	%	93	
-	<i>Tỷ lệ dân đô thị loại 5 dùng nước sạch</i>	%	91	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
4	Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị	%	97,3	
-	<i>Tỷ lệ chất thải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường</i>	%	96,0	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%	75	
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58	
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý	%	98	
-	<i>Trong đó: tỷ lệ chất thải y tế được xử lý</i>	%	100	

✓

**Biểu 10: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	Số Trạm BTS	Trạm	8.550	
2	Số xã có sóng TTDD 3G	%	100	
3	Số xã có sóng TTDD 4G	%	100	
4	Số thuê bao internet cố định	Thuê bao	500.000	
5	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	89	
6	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	65	
7	Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet; cáp)	Thuê bao	290.000	

6

**Biểu 11: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**LĨNH VỰC DU LỊCH**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	9.600.000	
2	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	9.470.000	
3	Số lượt khách du lịch quốc tế	Lượt người	130.000	
4	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Lượt người	6.100.000	
5	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	11.800	

✓



**Biểu 12: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CẢI NGHIỆM VÀ DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI SAU CẢI  
NGHIỆM MA TÚY NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: người

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu cai nghiện ma túy tiếp nhận mới năm 2025	Chỉ tiêu dạy nghề sau cai nghiệm ma túy năm 2025
	<b>Tổng số:</b>	<b><u>1.660</u></b>	<b><u>560</u></b>
<b>I</b>	<b>Cải nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở cai nghiệm ma túy</b>	<b>700</b>	<b>560</b>
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh	100	80
2	Cơ sở CNMT bắt buộc số I	90	72
3	Cơ sở CNMT bắt buộc số II	110	88
4	Cơ sở CNMT bắt buộc số III	90	72
5	Cơ sở CNMT tự nguyện Phúc Sơn	90	72
6	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn	60	48
7	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong	80	64
8	Cơ sở CNMT tự nguyện TP Vinh	80	64
*	<i>Trong đó giao lập hồ sơ đưa người đi cai nghiện bắt buộc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy phân theo huyện, thành, thị</i>	<b>700</b>	<b>0</b>
1	Thành phố Vinh	130	
2	Huyện Hưng Nguyên	15	
3	Huyện Nam Đàn	5	
4	Huyện Nghi Lộc	13	
5	Huyện Diễn Châu	60	
6	Huyện Yên Thành	20	
7	Huyện Quỳnh Lưu	20	
8	Huyện Anh Sơn	10	
9	Huyện Đô Lương	30	
10	Huyện Tân Kỳ	5	
11	Huyện Thanh Chương	30	
12	Huyện Kỳ Sơn	30	
13	Huyện Tương Dương	30	
14	Huyện Con Cuông	26	
15	Huyện Nghĩa Đàn	5	
16	Thị xã Thái Hòa	20	
17	Huyện Quỳnh Hợp	65	

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu cai nghiện ma túy tiếp nhận mới năm 2025	Chỉ tiêu dạy nghề sau cai nghiện ma túy năm 2025
	<b>Tổng số:</b>	<b><u>1.660</u></b>	<b><u>560</u></b>
18	Huyện Quỳnh Châu	75	
19	Huyện Quế Phong	96	
20	Thị xã Hoàng Mai	15	
<b>II</b>	<b>Cai nghiện tự nguyện tại các Cơ sở cai nghiện ma túy</b>	<b>335</b>	
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh	80	
2	Cơ sở CNMT bắt buộc số I	5	
3	Cơ sở CNMT bắt buộc số II	50	
4	Cơ sở CNMT bắt buộc số III	10	
5	Cơ sở CNMT tự nguyện Phúc Sơn	20	
6	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn	30	
7	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong	40	
8	Cơ sở CNMT tự nguyện TP Vinh	100	
<b>III</b>	<b>Cai tại cộng đồng và gia đình</b>	<b>625</b>	<b>0</b>
1	Thành phố Vinh	55	
2	Huyện Hưng Nguyên	10	
3	Huyện Nam Đàn	20	
4	Huyện Nghi Lộc	15	
5	Huyện Diễn Châu	120	
6	Huyện Yên Thành	18	
7	Huyện Quỳnh Lưu	70	
8	Huyện Anh Sơn	14	
9	Huyện Đô Lương	110	
10	Huyện Tân Kỳ	10	
11	Huyện Thanh Chương	15	
12	Huyện Kỳ Sơn	30	
13	Huyện Tương Dương	0	
14	Huyện Con Cuông	18	
15	Huyện Nghĩa Đàn	5	
16	Thị xã Thái Hòa	10	
17	Huyện Quỳnh Hợp	40	
18	Huyện Quỳnh Châu	50	
19	Huyện Quế Phong	0	
20	Thị xã Hoàng Mai	15	

**Biểu 13: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025  
VẬN ĐỘNG QUỸ ĐÈN ƠN ĐÁP NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Huyện/Thành/Thị	Kế hoạch 2025	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>16.900.000</b>	
1	Thành phố Vinh	1.700.000	
2	Thị xã Thái Hoà	290.000	
3	Thị xã Hoàng Mai	600.000	
4	Huyện Quỳnh Lưu	1.300.000	
5	Huyện Yên Thành	1.300.000	
6	Huyện Diễn Châu	1.350.000	
7	Huyện Nghi Lộc	1.050.000	
8	Huyện Hưng Nguyên	620.000	
9	Huyện Nam Đàn	1.150.000	
10	Huyện Thanh Chương	1.580.000	
11	Huyện Đô Lương	1.200.000	
12	Huyện Anh Sơn	850.000	
13	Huyện Con Cuông	250.000	
14	Huyện Tương Dương	650.000	
15	Huyện Kỳ Sơn	30.000	
16	Huyện Tân Kỳ	550.000	
17	Huyện Nghĩa Đàn	750.000	
18	Huyện Quỳnh Hợp	450.000	
19	Huyện Quỳnh Châu	130.000	
20	Huyện Quế Phong	100.000	
21	Quỹ cấp tỉnh	1.000.000	

**Biểu 14: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025  
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025			
			Tổng	Trong đó		
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng
<b>TT</b>	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>65.800</b>	<b>5.100</b>	<b>9.500</b>	<b>51.200</b>
1	Thành phố Vinh	Người	6.150	450	900	4.800
2	Thị xã Thái Hoà	Người	2.530	200	330	2.000
3	Thị xã Hoàng Mai	Người	3.050	450	600	2.000
4	Huyện Quỳnh Lưu	Người	4.070	350	820	2.900
5	Huyện Yên Thành	Người	3.630	470	760	2.400
6	Huyện Diễn Châu	Người	4.900	320	880	3.700
7	Huyện Nghi Lộc	Người	3.070	300	450	2.320
8	Huyện Hưng Nguyên	Người	3.830	200	430	3.200
9	Huyện Nam Đàn	Người	3.410	260	450	2.700
10	Huyện Thanh Chương	Người	5.300	290	520	4.490
11	Huyện Đô Lương	Người	3.730	350	670	2.710
12	Huyện Anh Sơn	Người	3.400	250	350	2.800
13	Huyện Con Cuông	Người	1.750	50	200	1.500
14	Huyện Tương Dương	Người	1.540	100	190	1.250
15	Huyện Kỳ Sơn	Người	1.900	50	200	1.650
16	Huyện Tân Kỳ	Người	3.350	250	500	2.600
17	Huyện Nghĩa Đàn	Người	3.420	270	450	2.700
18	Huyện Quỳnh Hợp	Người	3.270	320	450	2.500
19	Huyện Quỳnh Châu	Người	1.300	50	100	1.150
20	Huyện Quế Phong	Người	2.200	120	250	1.830

**Biểu 15: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	KH giao giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2025	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>	%	<b>1,0-1,5</b>	
1	Thành phố Vinh	%	0,02 - 0,04	
2	Huyện Nam Đàn	%	0,1 - 0,2	
3	Huyện Hưng Nguyên	%	0,2 - 0,4	
4	Huyện Nghi Lộc	%	0,7 - 0,9	
5	Huyện Đô Lương	%	0,7 - 0,9	
6	Huyện Diễn Châu	%	0,6 - 0,8	
7	Huyện Yên Thành	%	0,4 - 0,6	
8	Huyện Quỳnh Lưu	%	0,8 - 1,0	
9	Thị xã Hoàng Mai	%	0,6 - 0,8	
10	Thị xã Thái Hoà	%	0,1 - 0,3	
11	Huyện Thanh Chương	%	0,9 - 1,2	
12	Huyện Anh Sơn	%	1,0 - 1,3	
13	Huyện Tân Kỳ	%	1,7 - 2,2	
14	Huyện Nghĩa Đàn	%	0,8 - 1,0	
15	Huyện Quỳnh Hợp	%	1,5 - 1,8	
16	Huyện Quỳnh Châu	%	4,0 - 4,5	
17	Huyện Quế Phong	%	4,0 - 5,0	
18	Huyện Con Cuông	%	2,5 - 3,0	
19	Huyện Tương Dương	%	4,0 - 5,0	
20	Huyện Kỳ Sơn	%	4,0 - 5,0	

**Biểu 16: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Huyện/Thành/Thị	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội (%)	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)
1	Thành phố Vinh	65%	96,6%
2	Huyện Quế Phong	12,2%	99%
3	Huyện Quỳnh Châu	12,4%	99%
4	Huyện Kỳ Sơn	11,2%	99%
5	Huyện Tương Dương	12,8%	99%
6	Huyện Nghĩa Đàn	25,0%	95%
7	Huyện Quỳnh Hợp	16,7%	95,5%
8	Huyện Quỳnh Lưu	21,0%	95,5%
9	Huyện Con Cuông	12,8%	99%
10	Huyện Tân Kỳ	18,1%	95%
11	Huyện Anh Sơn	16,8%	95%
12	Huyện Diễn Châu	24,0%	94,5%
13	Huyện Yên Thành	23,3%	94,5%
14	Huyện Đô Lương	26,1%	94,5%
15	Huyện Thanh Chương	19,2%	95%
16	Huyện Nghi Lộc	27,5%	95%
17	Huyện Nam Đàn	27,7%	96%
18	Huyện Hưng Nguyên	32,7%	93%
19	TX Thái Hòa	38,9%	95%
20	TX Hoàng Mai	24,0%	95%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26,5%</b>	<b>95,0%</b>

**Biểu 17: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
	<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>46.000</b>
1	Thành phố Vinh	Người	4.830
2	Thị xã Thái Hoà	Người	945
3	Thị xã Hoàng Mai	Người	1.350
4	Huyện Quỳnh Lưu	Người	3.750
5	Huyện Yên Thành	Người	3.900
6	Huyện Diễn Châu	Người	3.950
7	Huyện Nghi Lộc	Người	3.400
8	Huyện Hưng Nguyên	Người	2.650
9	Huyện Nam Đàn	Người	3.450
10	Huyện Thanh Chương	Người	3.025
11	Huyện Đô Lương	Người	3.200
12	Huyện Anh Sơn	Người	1.670
13	Huyện Con Cuông	Người	1.040
14	Huyện Tương Dương	Người	1.100
15	Huyện Kỳ Sơn	Người	830
16	Huyện Tân Kỳ	Người	1.800
17	Huyện Nghĩa Đàn	Người	1.800
18	Huyện Quỳnh Hợp	Người	1.620
19	Huyện Quỳnh Châu	Người	850
20	Huyện Quế Phong	Người	840

**Biểu 18: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>Người</b>	<b>16.000</b>
1	Thành phố Vinh	Người	800
2	Thị xã Thái Hoà	Người	300
3	Thị xã Hoàng Mai	Người	500
4	Huyện Quỳnh Lưu	Người	1.500
5	Huyện Yên Thành	Người	1.650
6	Huyện Diễn Châu	Người	1.650
7	Huyện Nghi Lộc	Người	1.500
8	Huyện Hưng Nguyên	Người	700
9	Huyện Nam Đàn	Người	1.200
10	Huyện Thanh Chương	Người	1.350
11	Huyện Đô Lương	Người	900
12	Huyện Anh Sơn	Người	650
13	Huyện Con Cuông	Người	250
14	Huyện Tương Dương	Người	200
15	Huyện Kỳ Sơn	Người	150
16	Huyện Tân Kỳ	Người	850
17	Huyện Nghĩa Đàn	Người	800
18	Huyện Quỳnh Hợp	Người	800
19	Huyện Quỳnh Châu	Người	120
20	Huyện Quế Phong	Người	130

2



**Biểu 19: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024  
XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Đơn vị	Kế hoạch công nhận năm 2025			Tổng lũy kế đến cuối năm 2025
		Công nhận lại, nâng chuẩn	Công nhận mới	Cộng	
1	Huyện Anh Sơn	8	2	10	50
2	Huyện Con Cuông	2	1	3	32
3	Huyện Diễn Châu	14	0	14	105
4	Huyện Đô Lương	10	1	11	80
5	Huyện Hoàng Mai	11	2	13	32
6	Huyện Hưng Nguyên	8	3	11	43
7	Huyện Kỳ Sơn	6	0	6	21
8	Huyện Nam Đàn	8	5	13	70
9	Huyện Nghi Lộc	14	0	14	68
10	Huyện Nghĩa Đàn	10	1	11	58
11	Huyện Quế Phong	4	0	4	31
12	Huyện Quỳnh Châu	6	0	6	30
13	Huyện Quỳnh Hợp	4	0	4	47
14	Huyện Quỳnh Lưu	11	1	12	77
15	Huyện Tân Kỳ	8	1	9	61
16	Huyện Thái Hoà	2	0	2	29
17	Huyện Thanh Chương	11	1	12	101
18	Huyện Tương Dương	9	0	9	27
19	Thành phố Vinh	22	1	23	115
20	Huyện Yên Thành	23	2	25	92
<b>Tổng cộng</b>		<b>191</b>	<b>21</b>	<b>212</b>	<b>1.169</b>

**BIỂU 20: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**LĨNH VỰC VĂN HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên huyện	Đơn vị	Tỷ làng bản, khối phố văn hóa	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế VH-TT đạt chuẩn (theo tiêu chí quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)
1	Thành phố Vinh	%	76,3	81,8
2	Thị xã Thái Hòa	%	81,7	88,9
3	Thị xã Hoàng Mai	%	78,8	90,0
4	Huyện Diễn Châu	%	73,9	87,5
5	Huyện Yên Thành	%	76,3	93,8
6	Huyện Quỳnh Lưu	%	74,9	96,0
7	Huyện Nghi Lộc	%	76,4	95,7
8	Huyện Hưng Nguyên	%	78,6	93,3
9	Huyện Nam Đàn	%	80,8	94,1
10	Huyện Đô Lương	%	75,3	96,9
11	Huyện Thanh Chương	%	67,9	75,9
12	Huyện Anh Sơn	%	71,6	84,2
13	Huyện Nghĩa Đàn	%	73,0	85,0
14	Huyện Tân Kỳ	%	75,8	90,0
15	Huyện Quỳnh Châu	%	73,8	83,3
16	Huyện Quỳnh Hợp	%	72,9	61,9
17	Huyện Quế Phong	%	56,1	61,5
18	Huyện Con Cuông	%	67,0	75,0
19	Huyện Tương Dương	%	67,1	41,2
20	Huyện Kỳ Sơn	%	56,5	38,1
<b>Tổng toàn tỉnh</b>			<b>73,0</b>	<b>82,0</b>

**Biểu 21: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025****LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO***(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Tên huyện	Tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên (%)	Tỷ lệ gia đình thể thao (%)
1	Thành phố Vinh	40,6	30,4
2	Thị xã Thái Hòa	39,8	29,3
3	Thị xã Hoàng Mai	39,5	27,7
4	Huyện Diễn Châu	38,9	25,8
5	Huyện Yên Thành	35,4	25,8
6	Huyện Quỳnh Lưu	36,5	25,7
7	Huyện Nghi Lộc	38,4	26,4
8	Huyện Hưng Nguyên	38,7	26,4
9	Huyện Nam Đàn	39,2	26,3
10	Huyện Đô Lương	34,3	25,6
11	Huyện Thanh Chương	35,6	25,3
12	Huyện Anh Sơn	34,8	25,1
13	Huyện Nghĩa Đàn	36,0	24,4
14	Huyện Tân Kỳ	35,9	26,1
15	Huyện Quỳnh Châu	36,2	24,4
16	Huyện Quỳnh Hợp	35,9	24,0
17	Huyện Quế Phong	32,9	21,3
18	Huyện Con Cuông	30,8	21,2
19	Huyện Tương Dương	32,6	20,3
20	Huyện Kỳ Sơn	29,5	19,0
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>37,0</b>	<b>26,0</b>

**Biểu 22: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO  
THÀNH TÍCH CAO NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
	<b>Thể thao thành tích cao</b>		
1	Huy chương Vàng tại các giải vô địch quốc gia	Huy chương	14-16
2	Lớp năng khiếu nghiệp dư TDTT các môn ở cấp huyện (trong đó môn Bóng đá là 25 lớp)	Lớp	65
	- Lớp năng khiếu các môn	Lớp	40
	- Lớp năng khiếu bóng đá trẻ	Lớp	25
3	Số vận động viên thành tích cao tập trung đào tạo, trong đó:	VĐV	515
	- Vận động viên các môn	VĐV	315
	- Vận động viên bóng đá trẻ	VĐV	200

**Biểu 23: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2025**  
**LĨNH VỰC Y TẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
<b>I. CƠ SỞ KHÁM VÀ CHỮA BỆNH</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>465</b>
<b>1. Bệnh viện</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>38</b>
+ Tuyến tỉnh	Cơ sở	13
+ Tuyến huyện	Cơ sở	7
+ Bệnh viện tư nhân	Cơ sở	18
<b>2. Trung tâm y tế có giường bệnh</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>13</b>
+ Trung tâm tuyến tỉnh	Cơ sở	2
+ Trung tâm y tế huyện	Cơ sở	11
<b>3. Phòng khám đa khoa khu vực</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>2</b>
<b>4. Trạm y tế xã, phường</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>412</b>
<b>II. TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH</b>	<b>Giường</b>	<b>15.505</b>
<b>1. Giường bệnh công lập</b>	<b>Giường</b>	<b>13.445</b>
<b>a. Tuyến tỉnh</b>	<b>Giường</b>	<b>8.835</b>
+ Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	900
+ Bệnh viện Phổi	Giường	580
+ Bệnh viện ĐKKV Tây Bắc	Giường	675
+ Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	Giường	2.000
+ Bệnh viện Sản - Nhi	Giường	1.370
+ Bệnh viện Tâm thần	Giường	275
+ Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	390
+ Bệnh viện ĐKKV Tây Nam	Giường	300
+ Bệnh viện Nội tiết	Giường	300
+ Bệnh viện Ung bướu	Giường	1.300
+ Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	Giường	280
+ Bệnh viện Mắt	Giường	130
+ Bệnh viện Da liễu	Giường	50
+ Trung tâm Huyết học và Truyền máu	Giường	120
+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Giường	15
+ Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Giường	150
<b>b. Tuyến huyện</b>	<b>Giường</b>	<b>4.610</b>
+ Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Giường	390
+ Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn	Giường	250
+ Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn	Giường	145
+ Trung tâm Y tế huyện Nam Đàn	Giường	175
+ Trung tâm Y tế huyện Tương Dương	Giường	130
+ Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh	Giường	910
+ Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Giường	370
+ Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Giường	350
+ Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	Giường	355

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
+ Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Giường	300
+ Trung tâm Y tế huyện Hưng Nguyên	Giường	100
+ Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Giường	380
+ Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn	Giường	135
+ Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ	Giường	200
+ Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Hợp	Giường	115
+ Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Châu	Giường	95
+ Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Giường	110
+ Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Giường	100
<b>2. Giường Trạm y tế xã, phường</b>	<b>Giường</b>	<b>2.060</b>
<b>III. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi</b>	%	95
<b>IV. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng</b>	%	12,6
<b>V. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ làm việc</b>	%	> 90
<b>VI. Số bác sỹ trên một vạn dân</b>	Bác sỹ	13,2
<b>VII. Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023)</b>	%	88,47
<b>VIII. Các biện pháp tránh thai</b>		
1. Dụng cụ tử cung	Người	12.000
2. Thuốc tiêm tránh thai	Người	5.000
<b>IX. Mức giảm tỷ suất sinh</b>	‰	0,2
1. Kỳ Sơn	‰	0,3
2. Tương Dương	‰	0,1
3. Con Cuông	‰	0,1
4. Anh Sơn	‰	0,1
5. Đô Lương	‰	0,2
6. Tân Kỳ	‰	0,1
7. Quỳnh Hợp	‰	0,2
8. Quỳnh Châu	‰	0,1
9. Quế Phong	‰	0,1
10. Nghĩa Đàn	‰	0,1
11. Thị xã Thái Hoà	‰	0,1
12. Thanh Chương	‰	0,1
13. Nam Đàn	‰	0,2
14. Hưng Nguyên	‰	0,1
15. Thành phố Vinh	‰	0,4
16. Nghi Lộc	‰	0,4
17. Diễn Châu	‰	0,2
18. Yên Thành	‰	0,2
19. Quỳnh Lưu	‰	0,4
20. Thị xã Hoàng Mai	‰	0,5